

Số: 5622028

|                                  | Linker S T15-7.0 - Thùng kín -<br>Tôn đen                                                                                                                                | Linker S T16-7.6 - Mui bạt - Tôn<br>kẽm                                                                                                                                  |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>             | <b>759.200.000đ</b>                                                                                                                                                      | <b>883.900.000đ</b>                                                                                                                                                      |
| <b>KÍCH THƯỚC:</b>               |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                          |
| Kích thước tổng thể(DxRxC)       | 8990 x 2410 x 3700 mm                                                                                                                                                    | 9910 x 2500 x 3920 mm                                                                                                                                                    |
| Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC) | 7000 x 2300 x 2400 mm (38,64 m³ )                                                                                                                                        | 7600 x 2400 x 2520/785 mm (45,96 m³ )                                                                                                                                    |
| Chiều dài cơ sở                  | 5.350 mm                                                                                                                                                                 | 6.100 mm                                                                                                                                                                 |
| Vết bánh xe trước/sau            | 1.827/1.803 mm                                                                                                                                                           | 2.017/ 1.863 mm                                                                                                                                                          |
| <b>KHỐI LƯỢNG:</b>               |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                          |
| Khối lượng bản thân              | 5.555 kg                                                                                                                                                                 | 6.805 kg                                                                                                                                                                 |
| Khối lượng chở cho phép          | 9.400 kg                                                                                                                                                                 | 9.000 kg                                                                                                                                                                 |
| Khối lượng toàn bộ               | 15.150 kg                                                                                                                                                                | 16.000 kg                                                                                                                                                                |
| Số chỗ ngồi                      | 03                                                                                                                                                                       | 03                                                                                                                                                                       |
| <b>ĐỘNG CƠ:</b>                  |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                          |
| Tên động cơ                      | WEICHAİ – WP4.1NQ190E50                                                                                                                                                  | WEICHAİ – WP4.6NQ220E50                                                                                                                                                  |
| Loại động cơ                     | Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp,<br>phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)                                                                                       | Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp,<br>phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)                                                                                       |
| Dung tích xi lanh                | 4.088 cc                                                                                                                                                                 | 4.580 cc                                                                                                                                                                 |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay   | 190/ 2.600 Ps/rpm                                                                                                                                                        | 220/ 2.300 Ps/rpm                                                                                                                                                        |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay         | 680/ 1.300 ~ 1.900 Nm/rpm                                                                                                                                                | 800/ 1.200 ~ 1.800 Nm/rpm                                                                                                                                                |
| <b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>              |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                          |
| Ly hợp                           | Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ<br>lực khí nén                                                                                                                  | Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ<br>lực khí nén                                                                                                                  |
| Hộp số                           | Cơ khí, 6 số tiến và 1 số lùi                                                                                                                                            | Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi                                                                                                                                            |
| Tỷ số truyền                     | ih1=6,092; ih2=3,344; ih3=2,074;<br>ih4=1,398; ih5=1,000; ih6=0,790;<br>iR=5,551                                                                                         | ih1=7,339; ih2=5,493; ih3=3,764;<br>ih4=2,823; ih5=1,950 ih6=1,459;<br>ih7=1,000; ih8=0,750; iR1=7,339;<br>iR2=1,950                                                     |
| <b>HỆ THỐNG PHANH:</b>           |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                          |
| Hệ thống phanh                   | Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn<br>phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò<br>xo tích năng tại bầu phanh trực 2, dẫn<br>động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí<br>xã | Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn<br>phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò<br>xo tích năng tại bầu phanh trực 2, dẫn<br>động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí<br>xã |
| <b>HỆ THỐNG TREO:</b>            |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                          |
| Trước                            | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                                                                                                                   | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                                                                                                                   |
| Sau                              | Phụ thuộc, nhíp lá                                                                                                                                                       | Phụ thuộc, nhíp lá                                                                                                                                                       |
| <b>LỐP XE:</b>                   |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                          |
| Trước/Sau                        | 8.25R20                                                                                                                                                                  | 11R22.5                                                                                                                                                                  |
| <b>ĐẶC TÍNH:</b>                 |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                          |
| Khả năng leo dốc                 | 25,8 %                                                                                                                                                                   | 29,5 %                                                                                                                                                                   |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất      | 10,5 m                                                                                                                                                                   | 11 m                                                                                                                                                                     |
| Tốc độ tối đa                    | 95 km/h                                                                                                                                                                  | 90 km/h                                                                                                                                                                  |
| Dung tích thùng nhiên liệu       | 200 lít                                                                                                                                                                  | 200 lít                                                                                                                                                                  |
| <b>HỆ THỐNG LÁI:</b>             |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                          |
| Hệ thống lái                     | Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực                                                                                                                                      | Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực                                                                                                                                      |